

CÔNG TY: _____
 Địa chỉ: _____
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189,261,011,089	149,631,374,315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,237,334,356	4,844,043,053
1. Tiền	111		2,237,334,356	4,844,043,053
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,804,596,863	30,485,395,604
1. Phải thu khách hàng	131		44,560,627,162	28,865,057,610
2. Trả trước cho người bán	132		1,644,494,828	1,245,434,828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,365,567,090	1,140,995,383
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(766,092,217)	(766,092,217)
IV. Hàng tồn kho	140		135,949,889,496	110,226,422,288
1. Hàng tồn kho	141		135,949,889,496	110,226,422,288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,269,190,374	4,075,513,370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52,102,188	71,470,625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,890,949,704	3,174,766,595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,326,138,482	829,276,150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,125,468,703	31,778,527,573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37,505,000	94,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		37,505,000	94,500,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		18,503,206,630	19,153,825,936
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,066,548,695	18,688,282,024
- Nguyên giá	222		38,802,355,616	38,802,355,616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,735,806,921)	(20,114,073,592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		436,657,935	465,543,912
- Nguyên giá	228		1,942,774,218	1,942,774,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,506,116,283)	(1,477,230,306)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,508,181,818	11,508,181,818
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,508,181,818	11,508,181,818
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			

V. Tài sản dài hạn khác	260		1,076,575,255	1,022,019,819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,076,575,255	1,022,019,819
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220,386,479,792	181,409,901,888
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		171,341,591,078	130,428,469,530
I. Nợ ngắn hạn	310		168,000,991,078	127,087,869,530
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		43,597,579,034	45,968,370,246
2. Phải trả người bán	312		62,329,588,737	40,318,462,077
3. Người mua trả tiền trước	313		28,208,220,555	18,317,406,612
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,333,299,191	2,062,854,919
5. Phải trả người lao động	315		7,108,058,451	9,357,188,008
6. Chi phí phải trả	316		14,151,634,014	3,861,789,439
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10,073,221,498	7,201,798,229
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		199,389,598	
II. Nợ dài hạn	330		3,340,600,000	3,340,600,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		3,340,600,000	3,340,600,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,044,888,714	50,981,432,358
I. Vốn chủ sở hữu	410		49,044,888,714	50,981,432,358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,457,045,455	17,457,045,455
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		500,000,000	500,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,432,794,660	7,910,307,664
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,173,602,645	1,069,105,246
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,481,445,954	4,044,973,993
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220,386,479,792	181,409,901,888
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY: _____
 Địa chỉ: _____
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40,480,362,016	13,822,376,851	40,480,362,016	13,822,376,851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40,480,362,016	13,822,376,851	40,480,362,016	13,822,376,851
4. Giá vốn hàng bán	11		33,735,626,330	8,857,273,389	33,735,626,330	8,857,273,389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,744,735,686	4,965,103,462	6,744,735,686	4,965,103,462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13,119,612	25,693,384	13,119,612	25,693,384
7. Chi phí tài chính	22		2,352,273,668	1,532,884,322	2,352,273,668	1,532,884,322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,253,199,009	1,453,345,156	2,253,199,009	1,453,345,156
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,470,367,648	2,063,310,356	2,470,367,648	2,063,310,356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,935,213,982	1,394,602,168	1,935,213,982	1,394,602,168
11. Thu nhập khác	31		42,124,135	3,237,400	42,124,135	3,237,400
12. Chi phí khác	32		2,076,845	-	2,076,845	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		40,047,290	3,237,400	40,047,290	3,237,400
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,975,261,272	1,397,839,568	1,975,261,272	1,397,839,568
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		493,815,318	349,459,892	493,815,318	349,459,892
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,481,445,954	1,048,379,676	1,481,445,954	1,048,379,676
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		793,314,308	614,350,490	793,314,308	614,350,490
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		688,131,646	434,029,186	688,131,646	434,029,186
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		741	524	741	524

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,975,261,272	1,397,839,568
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		650,619,306	1,376,625,648
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,119,612)	(25,693,384)
- Chi phí lãi vay	06		2,352,273,668	1,532,884,322
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,965,034,634	4,281,656,154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,475,251,700)	6,492,363,618
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25,723,467,208)	(35,810,223,204)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42,564,254,916	19,846,331,269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(35,186,999)	(273,674,074)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,325,820,740)	(1,250,287,612)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp cũ nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,218,600,000)	(3,617,331,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(249,037,097)	(10,331,165,629)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,119,612	25,693,384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,119,612	25,693,384
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,786,000,000	8,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,156,791,212)	(6,800,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,370,791,212)	1,600,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,606,708,697)	(8,705,472,245)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,844,043,053	10,357,138,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,237,334,356	1,651,665,919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2012

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 6.04 trực thuộc Công ty Sông Đà 6 - Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 theo Quyết định số 981/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103005322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/9/2004 và thay đổi lần 5 số 0101541220 ngày 22/02/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Từ ngày 06/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 64/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là S64.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 đồng
(*Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính: Xã Chiềng Lao - huyện Mường La - tỉnh Sơn La

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, cầu, cống, xây dựng công trình thủy điện.
- * Xây dựng nhà các loại
- * Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, công trình nước sinh hoạt
- * Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ
- * Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Chi tiết: Sản xuất cấu kiện bê tông
- * Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- * Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành xây dựng
- * Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và các loại vật liệu xây dựng khác.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân giá quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	5-6 năm
Phương tiện vận tải	5-8 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 10.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- 10.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế tỉnh Sơn La. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện kê khai và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt	480,974,105	161,351,098
- Tiền gửi Ngân hàng	1,756,360,251	4,682,691,955
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	1,756,360,251	4,682,691,955
Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	1,794,149	1,786,756
Ngân hàng ĐT&PT Sơn La	28,036,399	16,184,064
Ngân hàng NN&PTNT CN Mường La	1,567,600	1,555,800
Phòng giao dịch Mường La	1,202,782,304	4,440,299,473
Ngân hàng ACB Hà Nội	5,017,104	5,017,104
Ngân hàng An Bình	5,653,176	4,180,275
Ngân hàng công thương VN - CN Sông Nhuệ	11,855,766	138,410,651
Ngân hàng NN & PTNT huyện Mường Tè - Phòng GD	499,653,753	75,257,832
Cộng	2,237,334,356	4,844,043,053
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu khác	1,365,567,090	1,140,995,383
Cộng	1,365,567,090	1,140,995,383
3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	7,802,735,591	9,798,582,251
- Công cụ, dụng cụ	207,243,156	245,897,386
- Chi phí SX, KD dở dang	127,939,910,749	100,181,942,651
Cộng	135,949,889,496	110,226,422,288
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2,890,949,704	3,174,766,595
Cộng	2,890,949,704	3,174,766,595
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	1,326,138,482	829,276,150
Cộng	1,326,138,482	829,276,150
6. Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	37,505,000	94,500,000
Cộng	37,505,000	94,500,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04**
 Địa chỉ: Xã Chiềng Lao - huyện Mường La - tỉnh Sơn La
 Tel: 022.2243558 Fax: 0992722005

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2012

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	32,723,063,534	5,899,528,519	138,831,381	40,932,182	38,802,355,616
- Mua trong kỳ				-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	32,723,063,534	5,899,528,519	138,831,381	40,932,182	38,802,355,616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16,454,940,144	3,559,668,742	63,577,636	35,887,070	20,114,073,592
- Khấu hao trong kỳ	418,402,065	196,012,101	6,815,823	503,340	621,733,329
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	16,873,342,209	3,755,680,843	70,393,459	36,390,410	20,735,806,921
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
- Tại ngày đầu kỳ	16,268,123,390	2,339,859,777	75,253,745	5,045,112	18,688,282,024
- Tại ngày cuối kỳ	15,849,721,325	2,143,847,676	68,437,922	4,541,772	18,066,548,695

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	1,592,774,218	350,000,000	1,942,774,218
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,592,774,218	350,000,000	1,942,774,218
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	1,477,230,306	-	1,477,230,306
2. Số tăng trong kỳ	28,885,977	-	28,885,977
- Khấu hao trong năm	28,885,977		28,885,977
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ	1,506,116,283	-	1,506,116,283
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	115,543,912	350,000,000	465,543,912
2. Tại ngày cuối kỳ	86,657,935	350,000,000	436,657,935

9. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty CP ĐT&PT Vân Phong	50,000	568,181,818	50,000	568,181,818
+ Công ty CP thủy điện Trà Xom	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
+ Công ty CP ĐTPT khu kinh tế Hải Hà	44,000	440,000,000	44,000	440,000,000
Cộng	1,144,000	11,508,181,818	1,144,000	11,508,181,818

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dụng cụ hành chính	314,524,261	296,223,255
Dụng cụ sản xuất	762,050,994	725,796,564
Cộng	1,076,575,255	1,022,019,819

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	39,132,579,034	40,948,370,246
Ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn La	28,732,579,034	28,207,579,034
Ngân hàng An Bình - CN Sơn La	5,000,000,000	5,390,791,212
Ngân hàng công thương - CN Sông Nhuệ	5,400,000,000	7,350,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4,465,000,000	5,020,000,000
Cộng	43,597,579,034	45,968,370,246

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	647,397,439	909,351,706
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,459,571,217	965,755,899
- Thuế Thu nhập cá nhân	223,330,535	187,747,314
- Các loại thuế khác	3,000,000	-
Cộng	2,333,299,191	2,062,854,919
13. Chi phí phải trả		
Khấu hao SCL TSCĐ	260,135,202	
Chi phí vật liệu	10,578,204,725	1,483,624,627
Chi phí lãi vay	797,825,850	771,372,922
Chi phí ca máy	946,890,141	260,000,000
Chi phí xử lý chống thấm	205,000,000	
Chi phí điện nước	16,786,206	
Chi phí thuê phụ	1,346,791,890	1,346,791,890
Cộng	14,151,634,014	3,861,789,439
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	708,397,991	607,347,600
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2,000,430,779	1,511,107,713
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,364,392,728	5,083,342,916
Cộng	10,073,221,498	7,201,798,229
15. Vay dài hạn	3,340,600,000	3,340,600,000
- Vay Ngân hàng	3,340,600,000	3,340,600,000
<i>Ngân hàng công thương - CN Sông Nhuệ</i>	<i>3,340,600,000</i>	<i>3,340,600,000</i>
Cộng	3,340,600,000	3,340,600,000

(Các thuyết minh là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	17,457,045,455	500,000,000	6,222,359,972	1,003,257,034	3,658,482,124	48,841,144,585
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1,687,947,692	65,848,212	-	1,753,795,904
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4,044,973,993	4,044,973,993
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	3,658,482,124	3,658,482,124
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	20,000,000,000	17,457,045,455	500,000,000	7,910,307,664	1,069,105,246	4,044,973,993	50,981,432,358
3. Số dư đầu kỳ này	20,000,000,000	17,457,045,455	500,000,000	7,910,307,664	1,069,105,246	4,044,973,993	50,981,432,358
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	522,486,996	104,497,399	-	626,984,395
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1,481,445,954	1,481,445,954
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	4,044,973,993	4,044,973,993
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	20,000,000,000	17,457,045,455	500,000,000	8,432,794,660	1,173,602,645	1,481,445,954	49,044,888,714

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của Nhà nước	8,280,000,000	8,280,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	11,720,000,000	11,720,000,000
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,000,000,000	3,000,000,000

D. Cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,000,000	2,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,000,000	2,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
Quỹ đầu tư phát triển	8,432,794,660	7,910,307,664
Quỹ dự phòng tài chính	1,173,602,645	1,069,105,246

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**
 Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.04, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.
 Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2011.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	40,480,362,016	13,822,376,851
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	37,577,381,258	13,752,819,405
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,902,980,758	69,557,446
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,480,362,016	13,822,376,851
19. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Giá vốn xây lắp	35,747,620,171	8,790,748,377
Giá vốn dịch vụ	2,812,724,320	66,525,012
Cộng	38,560,344,491	8,857,273,389
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011

	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	13,119,612	25,693,384
	Cộng	13,119,612	25,693,384
21.	Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	Lãi tiền vay vốn	2,253,199,009	1,453,345,156
	Chi phí tài chính khác	99,074,659	79,539,166
	Cộng	2,352,273,668	1,532,884,322
22.	Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	Thu từ thanh lý phụ tùng		
	Thu khác	42,124,135	3,237,400
	Thu nhập khác	42,124,135	3,237,400
	Chi phí thanh lý		
	Chi phí khác	2,076,845	
	Chi phí khác	2,076,845	-
	Lợi nhuận khác	40,047,290	3,237,400
23.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1,975,261,272	1,397,839,568
	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
	Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
	Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
	Thu nhập chịu thuế	1,975,261,272	1,397,839,568
	Thuế suất thông thường	25%	25%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	493,815,318	349,459,892
24.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,481,445,954	1,048,379,676
	Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân phối cho các cổ đông	1,481,445,954	1,048,379,676
	Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2,000,000	2,000,000
	Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	741	524
25.	Giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	Bán hàng	5,071,000,029	1,142,816,337
	Công ty Cổ phần Sông Đà 6		357,367,937
	Xí nghiệp Sông Đà 6.01	5,000,000,000	785,448,400
	CN Hà Nội	71,000,029	
	Mua hàng	6,284,753,915	76,056,580
	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6,156,944,915	76,056,580
	Xí nghiệp Sông Đà 6.01	127,809,000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		1,066,759,757
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1,213,753,886	

26. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	14.12%	16.82%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	85.88%	83.18%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	77.75%	67.90%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	22.25%	32.10%
2	Khả năng thanh toán		
-	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.10	1.22
-	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.13	1.30
-	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.01	0.02
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	4.77%	10.09%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3.65%	7.57%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0.90%	0.96%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.67%	0.72%

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Sơn La, ngày 19 tháng 04 năm 2012
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phạm Quang Tuấn

Phạm Quang Huy

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2012

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Sông Đà 6.04
2. Mã chứng khoán: S64
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Chiềng Lao – huyện Mường La – tỉnh Sơn La
4. Điện thoại: 022.2243558 Fax: 099 2722005
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Quang Tuấn
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2012 của Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 được lập ngày 19/04/2012 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý I năm 2012 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế BCTC quý I/2011):

- Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý I năm 2012 :	1.481.445.954 đồng
- Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý I năm 2011 :	1.048.379.676 đồng
- Chênh lệch:	433.066.278 đồng

Nguyên nhân:

 - Doanh thu quý I năm 2012 (40.535.605.763, đồng) tăng 292,6% so với doanh thu quý I năm 2011 (13.851.307.635, đồng).

Vậy lợi nhuận của Công ty quý I/2012 tăng 41,3% so với quý I/2011 chủ yếu là do tăng doanh thu.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.s64.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Phạm Quang Tuấn